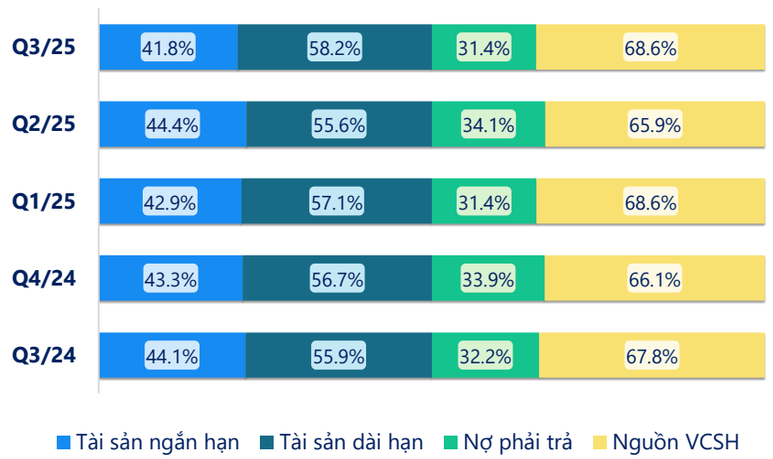
FireAnt

CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	55,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	66,381
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,877
SL cổ phiếu LH	135,499,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	298,900
% sở hữu nước ngoài	13.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,493
P/E	11.0
EPS	5,014

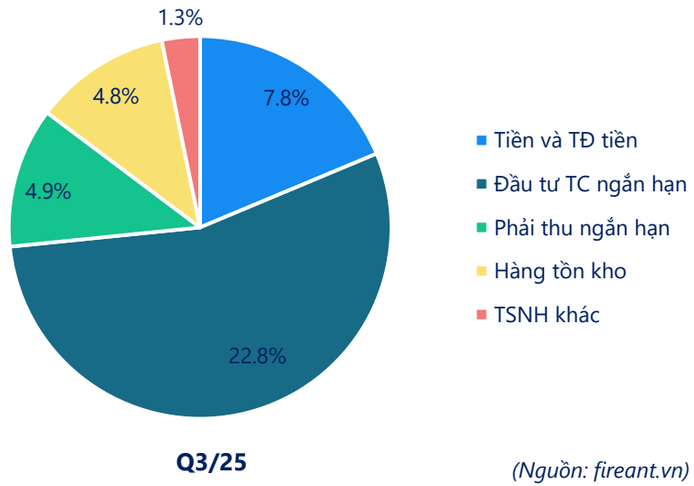
	YTD	1T	3T	6T
PHR	6.9%	-1.1%	-5.6%	-8.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



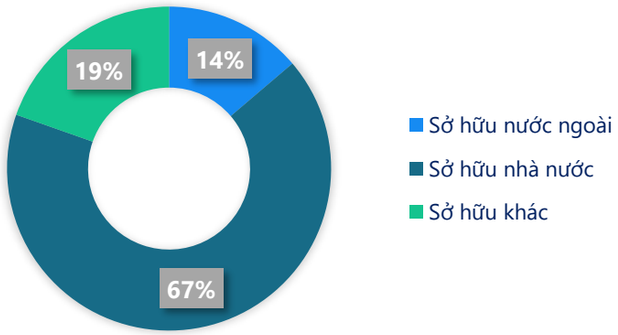
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



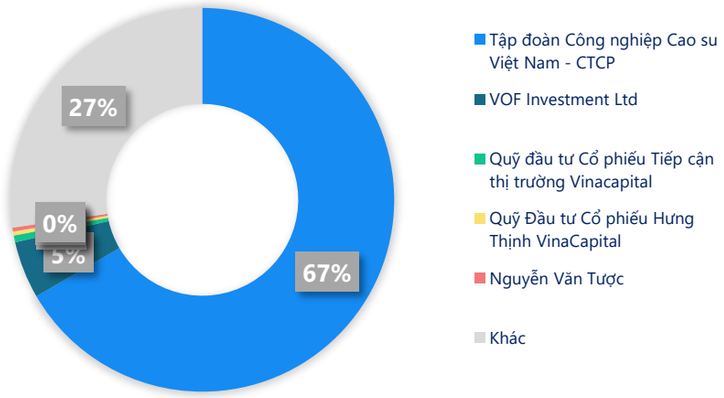
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



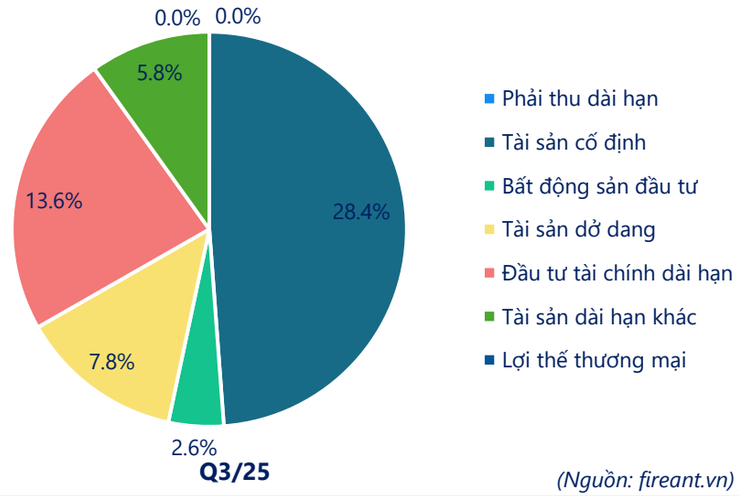
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

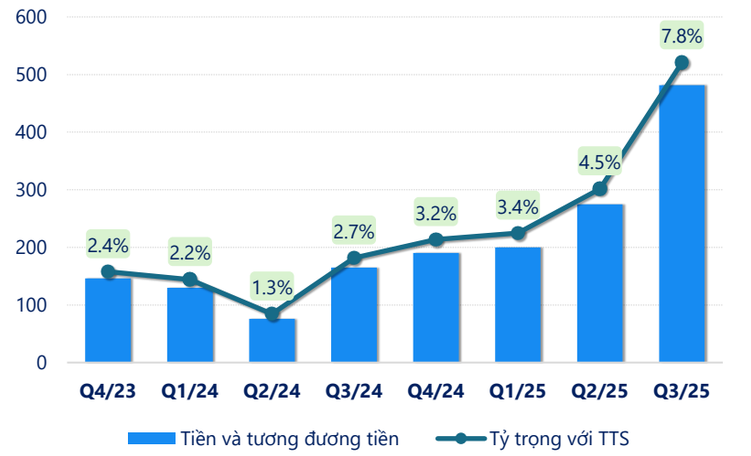


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

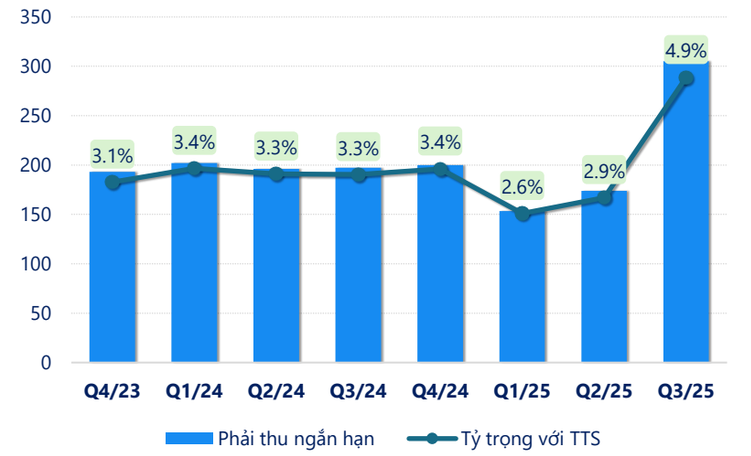
CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



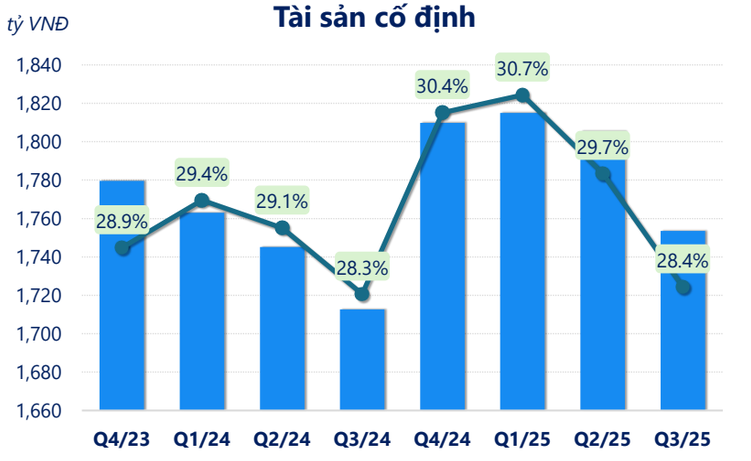
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



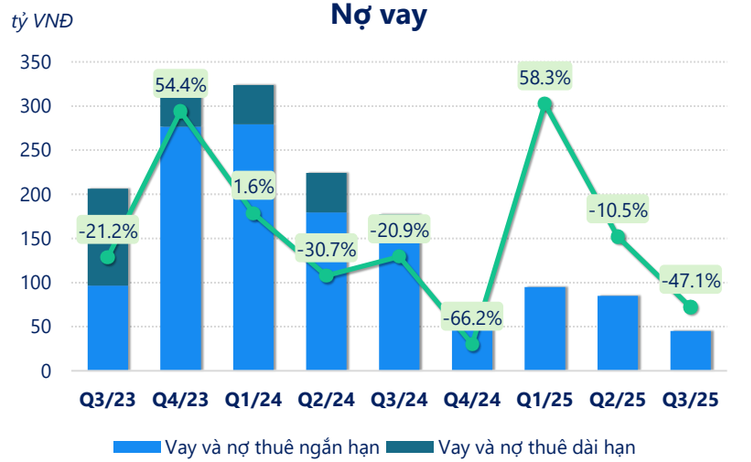
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



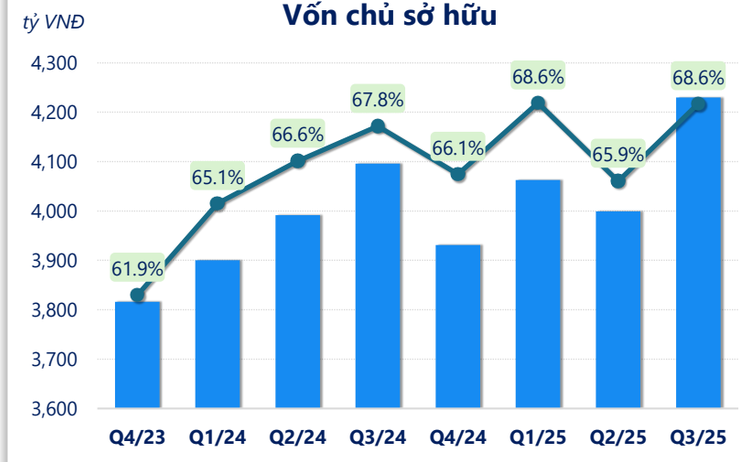
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

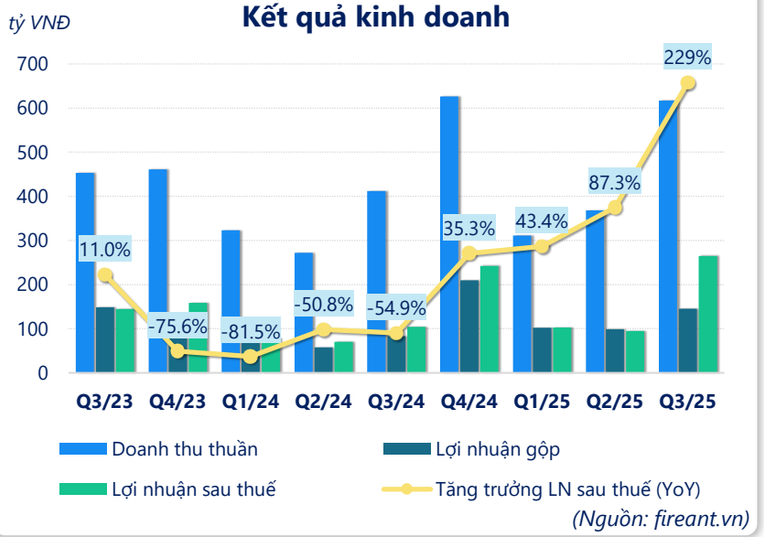


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

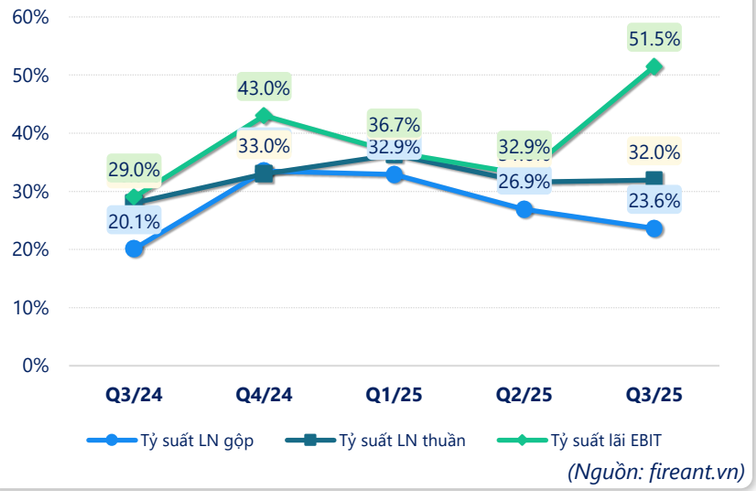
CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)

Kết quả kinh doanh



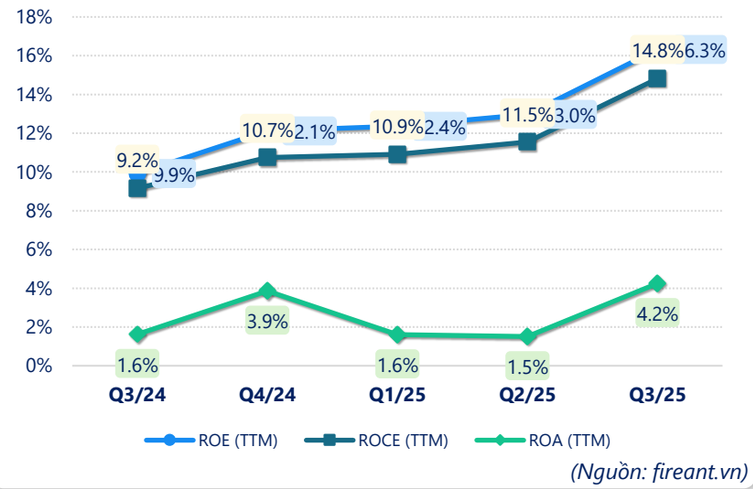
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



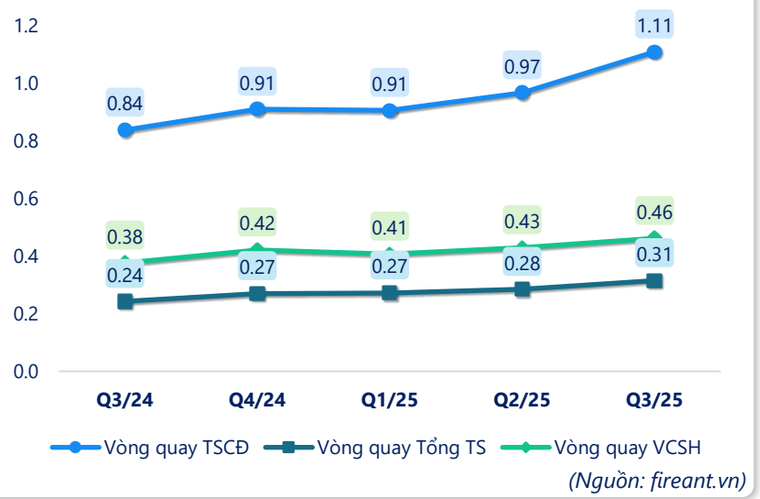
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



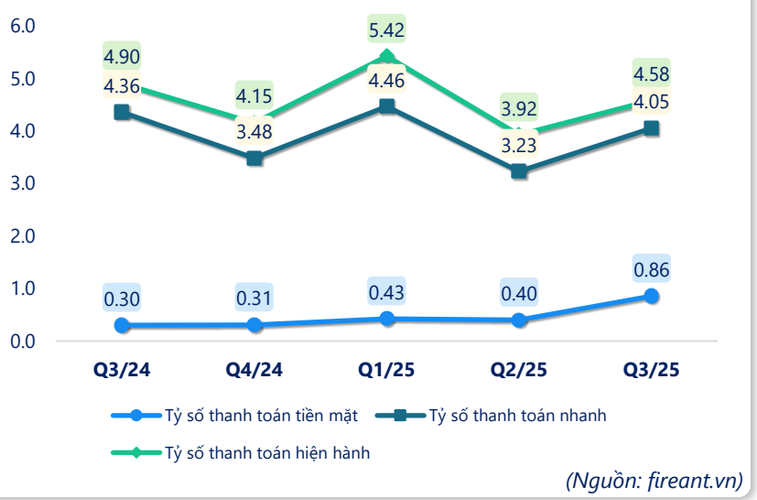
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



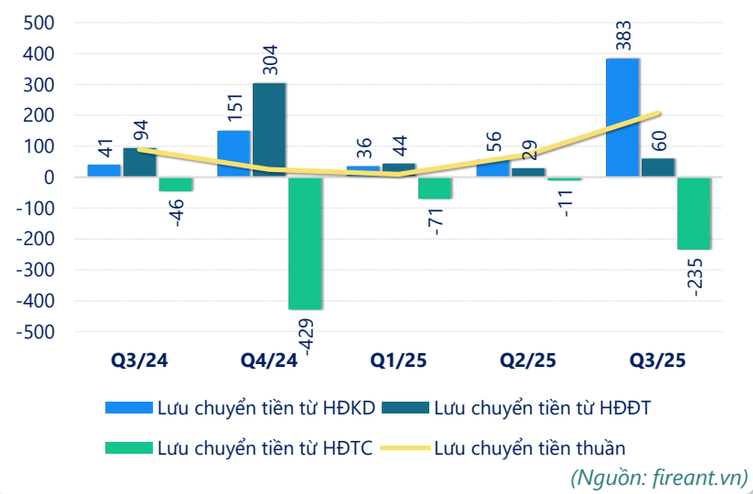
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,167**	**5,932**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,575	2,570	0.2%
Tiền và tương đương tiền	481	190	153%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,408	1,683	-16.3%
Phải thu ngắn hạn	305	208	46.6%
Hàng tồn kho	297	406	-26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	82.9	83.0	-0.2%
Tài sản dài hạn	**3,592**	**3,361**	**6.9%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.24	3.7%
Tài sản cố định	1,753	1,810	-3.1%
Bất động sản đầu tư	162	171	-5.1%
Tài sản dở dang	481	466	3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	840	543	54.6%
Tài sản dài hạn khác	**355**	**372**	**-4.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,935	2,013	-3.9%
Nợ ngắn hạn	**562**	**604**	**-7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.0	60.0	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.4	46.4	-19.5%
Nợ dài hạn	1,372	1,408	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,232**	**3,919**	**8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**4,230**	**3,918**	**7.9%**
Vốn điều lệ	1,355	1,355	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.71**	**0.69**	**291%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	412	626	311	368	617
Giá vốn hàng bán	329	416	209	269	471
Lợi nhuận gộp	82.8	210	102	99.1	146
Doanh thu HĐTC	46.7	77.1	26.7	28.6	92.8
Chi phí TC	4.93	2.26	2.29	1.21	1.30
Chi phí lãi vay	3.33	1.07	0.82	0.71	0.43
LN trong công ty LKLD	21.1	-7.90	22.7	32.7	-5.98
Chi phí bán hàng	9.85	14.5	6.54	6.25	7.62
Chi phí QLDN	20.5	55.5	30.0	36.7	26.4
LN thuần từ HĐKD	115	207	113	116	197
Lợi nhuận khác	0.79	61.7	0.51	4.22	120
LN trước thuế	116	268	114	120	317
Lợi nhuận sau thuế	104	242	103	94.7	265
LNST của CĐ cty mẹ	98.3	233	95.6	91.0	259

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.7	151	35.7	56.1	383
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	94.5	304	44.5	29.0	59.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.1	-429	-70.8	-11.3	-235
Tiền đầu kỳ	75.9	165	190	200	275
Lưu chuyển tiền thuần	**89.1**	**25.1**	**9.32**	**73.8**	**208**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	0.69	-0.02	1.19	-1.17
Tiền cuối kỳ	165	190	200	275	481

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic